

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		85.385.376.086	77.683.420.700
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	55.213.034.325	39.038.292.874
1. Tiền	111		40.213.034.325	39.038.292.874
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.000.000.000	1.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.000.000.000	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.641.519.431	17.719.971.970
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	10.979.750.555	14.066.491.536
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	2.567.874.995	4.558.945.065
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	618.323.472	983.344.005
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(2.524.429.591)	(1.888.808.636)
IV. Hàng tồn kho	140		8.221.151.790	8.573.126.621
1. Hàng tồn kho	141	11	8.221.151.790	8.573.126.621
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.309.670.540	11.352.029.235
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	2.397.800.000	2.171.600.004
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.787.170.656	8.704.474.234
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		124.699.884	475.954.997
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		191.525.745.336	183.973.105.145
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		386.897.346	402.390.725
6. Phải thu dài hạn khác	216	9	1.544.866.431	1.212.969.085
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(1.157.969.085)	(810.578.360)
II. Tài sản cố định	220		142.653.428.313	137.883.122.993
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	141.792.913.504	136.858.915.427
- Nguyên giá	222		286.727.677.176	258.985.351.502
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(144.934.763.672)	(122.126.436.075)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	860.514.809	1.024.207.566
- Nguyên giá	228		3.787.423.520	3.595.423.520
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.926.908.711)	(2.571.215.954)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		45.830.152.583	42.650.585.623
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	45.830.152.583	42.650.585.623
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.655.267.094	3.037.005.804
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	11	2.655.267.094	3.037.005.804
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		276.911.121.422	261.656.525.845

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		90.278.724.920	94.560.863.662
I. Nợ ngắn hạn	310		64.273.808.398	71.007.184.399
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	31.680.033.805	37.657.272.043
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	2.376.957.530	1.838.849.368
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	4.522.934.269	7.722.379.750
4. Phải trả người lao động	314		9.469.470.017	12.877.987.245
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	7.435.594.114	5.294.560.372
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	764.826.014	699.215.668
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	4.031.843.468	2.218.263.468
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	3.992.149.181	2.698.656.485
II. Nợ dài hạn	330		26.004.916.522	23.553.679.263
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	26.004.916.522	23.553.679.263
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		186.632.396.502	167.095.662.183
I. Vốn chủ sở hữu	410		186.632.396.502	167.095.662.183
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	93.600.000.000	93.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.600.000.000	93.600.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		52.041.291.485	43.463.343.240
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40.991.105.017	30.032.318.943
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.967.620.698	7.967.620.698
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33.023.484.319	22.064.698.245
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		276.911.121.422	261.656.525.845

NGUYỄN PHAN DUNG
Người lập biểu

NGUYỄN HỮU CƯỜNG
Kế toán trưởng



NGUYỄN THÀNH PHÚC
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH
 194 Pasteur, Phường 06, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Lũy kế đến Quý 4 năm 2019	Lũy kế đến Quý 4 năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	24	120.931.786.752	119.491.053.260	467.525.681.128	455.556.623.735
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		120.931.786.752	119.491.053.260	467.525.681.128	455.556.623.735
4. Giá vốn hàng bán	11	25	82.751.277.305	81.886.683.321	318.148.793.028	325.247.089.190
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		38.180.509.447	37.604.369.939	149.376.888.100	130.309.534.545
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	427.721.685	43.392.359	875.373.865	171.684.312
7. Chi phí tài chính	22	27	610.154.688	325.263.262	2.309.684.597	917.458.420
Trong đó: chi phí lãi vay	23		610.154.688	325.263.262	2.309.684.597	917.458.420
8. Chi phí bán hàng	25	28	23.594.675.131	15.689.326.447	65.623.540.351	64.364.036.189
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	12.562.703.950	12.171.407.465	38.568.831.606	39.262.192.966
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.840.697.363	9.461.765.124	43.750.205.411	25.937.531.282
11. Thu nhập khác	31	30	(3.403.822.723)	197.373.427	(3.244.675.913)	1.572.849.904
12. Chi phí khác	32		5.231.458	101.963.147	11.621.275	476.355.406
13. Lợi nhuận khác	40		(3.409.054.181)	95.410.280	(3.256.297.188)	1.096.494.498
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.568.356.818)	9.557.175.404	40.493.908.223	27.034.025.780
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	18	(238.623.893)	1.805.574.347	7.470.423.904	4.969.327.535
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.329.732.925)	7.751.601.057	33.023.484.319	22.064.698.245
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	828	3.528	1.916
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(142)	-	-	-

NGUYỄN PHAN DUNG
 Người lập biểu

NGUYỄN HỮU CƯỜNG
 Kế toán trưởng



NGUYỄN THÀNH PHÚC
 Giám đốc
 Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã TM số	Lũy kế đến Quý 4 năm 2019	Lũy kế đến Quý 4 năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	40.493.908.223	27.034.025.780
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	23.164.020.354	19.649.916.221
- Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)	3	983.011.680	635.163.080
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(875.373.865)	(830.320.676)
- Chi phí lãi vay	6	2.309.684.597	917.458.420
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	66.075.250.989	47.406.242.825
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	5.249.886.728	(3.835.155.658)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	733.713.541	7.253.311.624
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4.314.501.263)	5.771.232.492
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(226.199.996)	1.077.769.748
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.309.810.750)	(915.209.504)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.340.916.732)	(3.571.815.951)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	105.830.000	59.890.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.939.087.304)	(2.226.326.135)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	52.034.165.213	51.019.939.441
II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(31.670.479.910)	(53.770.111.130)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	658.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	5.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	839.585.736	307.459.311
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(30.830.894.174)	(47.804.015.455)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6.483.080.727	12.659.004.998
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.218.137.315)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.293.473.000)	(6.970.690.430)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.028.529.588)	5.688.314.568
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	16.174.741.451	8.904.238.554
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	39.038.292.874	30.134.054.320
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	55.213.034.325	39.038.292.874

NGUYỄN PHAN DUNG
Người lập biểu

NGUYỄN HỮU CƯỜNG
Kế toán trưởng



NGUYỄN THÀNH PHÚC
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước – Chi nhánh Cấp nước Bến Thành, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV theo Quyết định số 6652/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005880 đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 01 năm 2007, theo Giấy chứng nhận đăng ký công ty cổ phần số 0304789925 (được đổi từ số 4103005880) đăng ký thay đổi lần 3 ngày 08 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 và 01/01/2019 là 93.600.000.000 VND tương đương với 9.360.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BTW và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 14 tháng 11 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại 194 Pasteur, Phường 06, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất;
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát công trình);
- Xây dựng công trình cấp nước.;
- Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Thiết kế xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Lập dự án, quản lý dự án công trình cấp, thoát nước và công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Giám sát thi công xây dựng công trình cấp - thoát nước;
- Khảo sát địa hình xây dựng công trình;
- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường ngành cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc thiết bị xây dựng.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; Xây dựng công trình cấp nước; Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty trong vòng 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.6. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng số nhân viên của Công ty là 239 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư 53/2016/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, ...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc, thiết bị	05 – 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động.

Năm 2019, Công ty đã trích lập quỹ lương Người lao động với số tiền là 47.045.580.361 VND trên tổng mức trích kế hoạch năm là 42.260.000.000 VND, đã trích lập quỹ lương Người quản lý chuyên trách với số tiền là 3.110.400.000 VND trên tổng mức trích kế hoạch năm là 2.592.000.000 VND theo Nghị quyết số 010/NQ-CNBT-HĐQT ngày 21/3/2019 do Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt.

4.11 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty Mẹ cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

4.15 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.18 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên liên quan:

Cá nhân/ Công ty

Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc

Quan hệ

Công ty mẹ
Thành viên chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	53.414.276	93.509.473
Tiền gửi ngân hàng	55.159.620.049	38.944.783.401
	55.213.034.325	39.038.292.874

6. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000.000	1.000.000.000
	1.000.000.000	1.000.000.000

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Bên thứ ba				
+ Truy thu tiền nước theo Thanh tra Bộ Tài chính năm 2015 (i)	855.514.440	(855.514.440)	906.906.330	(906.906.330)
+ Truy thu tiền nước bổ sung theo Kiểm toán Nhà nước năm 2016 (ii)	371.720.250	(371.720.250)	462.473.880	(323.731.716)
+ Truy thu tiền nước bổ sung theo Thanh tra Thuế 2011 - 2012 (iii)	202.507.860	(141.755.502)	218.730.185	(153.111.130)
+ Truy thu tiền nước bổ sung theo Kiểm toán Nhà nước năm 2017.	2.287.383.120	(686.214.936)	2.219.437.440	-
+ Khách hàng sử dụng nước khác	7.051.943.892	(469.224.463)	10.048.262.708	(505.059.460)
	10.769.069.562	(2.524.429.591)	13.855.810.543	(1.888.808.636)
b) Bên liên quan				
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	210.680.993	-	210.680.993	-
	210.680.993	-	210.680.993	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Cty CP Xây dựng Minh Trang	398.690.277	1.862.304.978
Cty CP KT Xây dựng Phương Nguyễn	805.407.353	-
Cty CP ĐT XD Cấp thoát nước Thiên Phú	301.656.341	120.000.000
Cty CP ĐT Phát triển Nước & Môi trường Đại Việt	337.381.815	294.541.800
Cty TNHH MTV TM KT và XD An Phước Thịnh	265.974.069	531.276.659
Cty TNHH SX & XD Nhân Việt	-	923.124.000
Khác	458.765.140	827.697.628
	2.567.874.995	4.558.945.065

9. Phải thu khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	554.268.676	-	101.006.664	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	851.164.452	-
Lãi dự thu	64.054.796	-	28.266.667	-
Thuế GTGT chờ kê	-	-	1.818.182	-
Khác	-	-	1.088.040	-
	618.323.472	-	983.344.005	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	386.897.346	-	55.000.000	-
Phải thu biên thủ tiền nước (i)	1.157.969.085	(1.157.969.085)	1.157.969.085	(810.578.360)
	1.544.866.431	(1.157.969.085)	1.212.969.085	(810.578.360)

(i) Đây là số tiền còn phải thu liên quan tới khoản biên thủ tiền nước của ông Lê Trung Huy được phát hiện vào tháng 7 năm 2013. Ngày 21/04/2016, Toà án nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã ra bản án phúc thẩm số 168/2016/HS-PT, giữ nguyên kết quả của bản án hình sự sơ thẩm, yêu cầu ông Lê Trung Huy phải bồi thường số tiền trên cho Công ty.

Ngày 31/10/2016, Công ty đã gửi đơn yêu cầu thi hành án tới Cục thi hành án Dân sự thành phố Hồ Chí Minh, Cục thi hành án đã gửi hồ sơ về chính quyền địa phương nơi ông Lê Trung Huy cư trú để tiếp tục xử lý. Tuy nhiên, tới thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa nhận được thông báo cụ thể về thời gian và phương thức thu hồi số tiền trên. Với các thông tin hiện có, Công ty không chắc chắn về khả năng và giá trị có thể thu hồi, theo đó Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tỷ lệ dự phòng 100% (quá hạn nợ từ 3 năm trở lên tính từ ngày 21/4/2016) theo quy định của Thông tư 48 đối với khoản thu này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

10. Nợ xấu

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu tiền nước bị biển thủ	1.157.969.085	-	1.157.969.085	347.390.725
+ Phải thu tiền nước khó đòi	816.014.520	372.796.385	1.164.452.015	659.392.555
+ Truy thu tiền nước theo thanh tra Bộ Tài chính năm 2015 (ii)	855.514.440	-	906.906.330	-
+ Truy thu tiền nước theo Kiểm toán Nhà nước năm 2015 (iii)	371.720.250	-	462.473.880	138.742.164
+ Truy thu tiền nước theo Thanh tra thuế 2011 - 2012 (iv)	202.507.860	60.752.358	218.730.185	65.619.055
+ Truy thu tiền nước theo Kiểm toán Nhà nước năm 2017 (v)	2.287.383.120	1.601.168.184	4.146.166.530	4.146.166.530
	5.691.109.275	2.034.716.927	8.056.698.025	5.357.311.029

(ii) Khoản truy thu do áp sai đơn giá nước của các Ngân hàng thương mại theo kết luận thanh tra của Bộ Tài Chính năm 2015. Tại ngày 31/12/2019, khoản này được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tỷ lệ 100% (nợ quá hạn trên 3 năm);

(iii) Khoản truy thu do áp sai đơn giá nước của các đối tượng ngoài Ngân hàng thương mại theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước năm 2016. Các khoản truy thu này được Công ty xuất hóa đơn trong năm 2016. Tại ngày 31/12/2019, khoản này được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tỷ lệ 100% (nợ quá hạn trên 3 năm).

(iv) Khoản truy thu do áp sai đơn giá nước của các đối tượng ngoài Ngân hàng thương mại theo kết luận của Thanh tra Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh năm 2017. Các khoản truy thu này được Công ty xuất hóa đơn trong năm 2017. Tại ngày 31/12/2019, khoản này được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tỷ lệ 70% (nợ quá hạn từ 2 năm tới dưới 3 năm).

(v) Khoản truy thu do áp sai đơn giá nước của các đối tượng ngoài Ngân hàng thương mại theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước năm 2018. Các khoản truy thu này được Công ty xuất hóa đơn trong năm 2018. Tại ngày 31/12/2019, khoản này được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tỷ lệ 30% (nợ quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

11. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng tồn kho	8.221.151.790	-	8.573.126.621	-
Nguyên liệu vật liệu	7.837.451.790	-	8.566.662.335	-
Công cụ, dụng cụ	383.700.000	-	6.464.286	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	2.655.267.094	-	3.037.005.804	-
	10.876.418.884	-	11.610.132.425	-

12. Chi phí trả trước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Bảo hiểm nhân thọ	2.397.800.000	2.171.600.004
	2.397.800.000	2.171.600.004

13. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2019	3.842.656.054	8.712.812.689	237.394.837.070	9.035.045.689	258.985.351.502
Mua trong kỳ	-	772.700.000	-	360.100.000	1.132.800.000
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	26.296.825.674	312.700.000	26.609.525.674
Tại ngày 31/12/2019	3.842.656.054	9.485.512.689	263.691.662.744	9.707.845.689	286.727.677.176
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2019	3.002.960.621	6.571.287.645	107.119.658.042	5.432.529.767	122.126.436.075
Khấu hao trong kỳ	197.575.392	1.008.603.569	20.402.209.206	1.199.939.430	22.808.327.597
Tại ngày 31/12/2019	3.200.536.013	7.579.891.214	127.521.867.248	6.632.469.197	144.934.763.672
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2019	839.695.433	2.141.525.044	130.275.179.028	3.602.515.922	136.858.915.427
Tại ngày 31/12/2019	642.120.041	1.905.621.475	136.169.795.496	3.075.376.492	141.792.913.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

14. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2019	3.595.423.520	3.595.423.520
Tăng trong kỳ	192.000.000	192.000.000
Tại ngày 31/12/2019	3.787.423.520	3.787.423.520
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2019	2.571.215.954	2.571.215.954
Số khấu hao trong kỳ	355.692.757	355.692.757
Tại ngày 31/12/2019	2.926.908.711	2.926.908.711
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2019	1.024.207.566	1.024.207.566
Tại ngày 31/12/2019	860.514.809	860.514.809

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Mua sắm TSCĐ	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	44.709.912.118	40.935.155.463
Cải tạo, nâng cấp tuyến ống cấp nước	25.180.092.083	21.601.479.232
Cải tạo, thay thế tuyến ống cấp nước	11.957.821.049	9.566.953.983
Phát triển hệ thống mạng lưới cấp nước	7.571.998.986	9.766.722.248
Sửa chữa lớn TSCĐ	1.120.240.465	1.715.430.160
	45.830.152.583	42.650.585.623

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Bên thứ ba		
Cty TNHH XD Lộc An Khang	1.266.805.183	1.932.111.072
Cty TNHH MTV Kỹ thuật và Xây dựng An Phước Thịnh	773.699.155	416.193.226
Cty TNHH Thảo Tín Vũ	1.248.189.470	3.022.779.760
Cty CP Công nghệ DPL	422.070.000	-
Khác	2.791.903.214	6.558.764.822
Bên liên quan		
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn MTV	25.177.366.783	25.727.423.163
	31.680.033.805	37.657.272.043

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Bên thứ ba		
Di dời, tháo dỡ, bồi thường đồng hồ nước	605.060.548	511.584.637
Khách hàng sử dụng nước	1.708.028.148	1.272.495.897
Kiểm định đồng hồ nước	58.600.000	49.500.000
Khác	5.268.834	5.268.834
	2.376.957.530	1.838.849.368

18. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2019		Phát sinh trong kỳ		31/12/2019	
	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND
Phí bảo vệ môi trường	4.209.024.939	-	45.657.612.369	(45.873.636.606)	3.993.000.702	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.400.426.395	-	7.470.423.904	(10.340.916.732)	529.933.567	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	475.954.997	2.443.310.278	(2.092.055.165)	-	(124.699.884)
Thuế GTGT	112.928.416	-	-	(112.928.416)	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.998.386.100	(1.998.386.100)	-	-
	7.722.379.750	475.954.997	11.912.120.282	(60.417.923.019)	4.522.934.269	(124.699.884)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ, dịch vụ trong nước là 5% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Đối với thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động khai thác trên hệ thống tuyến ống cấp 3 có nguồn gốc hình thành từ trước khi cổ phần hóa, Công ty được áp dụng ưu đãi như sau:

- Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi là 20% trong 10 năm (từ năm 2007 đến năm 2016); miễn thuế trong 2 năm (năm 2007, năm 2008) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo (từ năm 2009 đến năm 2011) theo quy định tại Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 do Bộ Tài Chính ban hành;
- Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi là 10% từ năm 2015 đến năm 2021 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm (từ năm 2015 đến năm 2017) theo quy định tại Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 do Bộ Tài Chính ban hành.

Đối với thu nhập thuộc lĩnh vực khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế với thuế suất thông thường là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

	Lũy kế đến Quý 4 năm 2019 VND	Lũy kế đến Quý 4 năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40.493.908.223	27.034.025.780
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế để tính Thuế TNDN</i>	335.496.434	297.836.434
Thu nhập chịu thuế	40.829.404.657	27.331.862.214
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập ưu đãi thuế suất	6.954.570.279	4.970.449.078
Thu nhập không ưu đãi thuế suất	33.874.834.378	22.361.413.136
<i>Thuế suất ưu đãi</i>	10%	10%
<i>Thuế suất không ưu đãi</i>	20%	20%
Thuế TNDN do áp dụng thuế suất ưu đãi	695.457.028	497.044.908
Thuế TNDN phải nộp theo thuế phổ thông	6.774.966.876	4.472.282.627
Chi phí thuế TNDN	7.470.423.904	4.969.327.535

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí tái lập mặt đường, cát đá thi công	1.350.000.000	786.151.631
Phí bảo vệ môi trường	212.023.041	210.002.520
Chi sửa chữa hệ thống cấp nước	4.509.574.622	2.951.448.724
Chi phí di dời đồng hồ nước	491.988.733	892.820.898
Chi phí lãi vay	71.672.242	41.951.144
Phần mềm máy tính	416.650.019	0
Chi phí khác	383.685.457	412.185.455
	7.435.594.114	5.294.560.372

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Kinh phí công đoàn	110.420.149	121.083.127
Kinh phí Đảng	53.748.094	17.276.225
Cổ tức phải trả cổ đông	425.329.010	358.802.010
Nhận đặt cọc dịch vụ Payoo	100.000.000	100.000.000
Khác	75.328.761	102.054.306
	764.826.014	699.215.668

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

21. Vay và nợ thuê tài chính

21.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng VND	Giá trị VND	Số có khả năng VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Vay dài hạn đến hạn trả	4.031.843.468	4.031.843.468	2.218.263.468	2.218.263.468
	4.031.843.468	4.031.843.468	2.218.263.468	2.218.263.468

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2019 VND	Số tiền vay phát sinh trong năm VND	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn VND	Số tiền vay đã trả trong năm VND	31/12/2019 VND
Vay dài hạn đến hạn trả	2.218.263.468	-	4.031.843.468	(2.218.263.468)	4.031.843.468
	2.218.263.468	-	4.031.843.468	(2.218.263.468)	4.031.843.468

21.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn - phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	30.036.759.990	30.036.759.990	25.771.942.731	25.771.942.731
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả	(4.031.843.468)	(4.031.843.468)	(2.218.263.468)	(2.218.263.468)
	26.004.916.522	26.004.916.522	23.553.679.263	23.553.679.263

Đây là khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn ("Agribank Chi nhánh Chợ Lớn") theo 3 hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng theo từng lần dài hạn số 6220-LAV-201700906/HĐTD ngày 08/08/2017. Số tiền vay tối đa: 9.860.000.000 VND, đã giải ngân tới ngày 30/06/2019 là 7.826.407.097 VND. Thời hạn vay: 9 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay của Hợp đồng tín dụng. Mục đích sử dụng khoản vay là thanh toán chi phí xây dựng, cải tạo, thay thế nâng cấp mạng lưới cấp nước, chống thất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

thoát nước gồm 4 dự án thành phần đã được phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật. Lãi suất vay: 7,5%/năm trong 1 năm đầu tiên và được điều chỉnh sau đó định kỳ 6 tháng 1 lần. Trả nợ gốc: ân hạn 1 năm kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, sau khi hết thời gian ân hạn, nợ gốc được trả đều hàng quý cùng kỳ với nợ lãi. Ngày trả nợ gốc đầu tiên là ngày 20/03/2019 và trả đều trong 32 quý. Tài sản đảm bảo là hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-201700410/HTTL ngày 15/06/2017. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 12.817.000.000 VND.

- Hợp đồng tín dụng số 6220-LAV-201701301/HĐTD, ngày 14/12/2017. Số tiền vay tối đa là 14.700.000.000 VND, đã giải ngân tới ngày 30/06/2019 là 9.919.849.692 VND. Thời hạn vay là 9 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Mục đích vay là thanh toán chi phí xây dựng, cải tạo, thay thế nâng cấp mạng lưới cấp nước, chống thất thoát nước gồm 11 dự án thành phần đã được phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật. Lãi suất vay là 7,5%/năm trong 1 năm đầu tiên và được điều chỉnh sau đó định kỳ 6 tháng 1 lần. Trả nợ gốc: ân hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên của Hợp đồng tín dụng nhưng không quá 24 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, sau khi hết thời gian ân hạn, nợ gốc được trả đều hàng quý cùng kỳ với nợ lãi. Ngày trả nợ gốc đầu tiên là ngày 20/03/2019 và trả đều trong 32 quý. Tài sản đảm bảo là Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-201700918/HTTL. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 19.631.000.000 VND.

- Hợp đồng tín dụng số 6220-LAV-201801191/HĐTD, ngày 25/12/2018. Số tiền vay tối đa là 24.900.000.000 VND, đã giải ngân tới ngày 30/06/2019 là 14.508.766.669 VND. Thời hạn vay là 9 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Mục đích vay là thanh toán chi phí xây dựng, cải tạo, thay thế nâng cấp mạng lưới cấp nước, chống thất thoát nước gồm 6 dự án thành phần đã được phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật. Lãi suất vay là 7,5%/năm trong 1 năm đầu tiên và được điều chỉnh sau đó định kỳ 6 tháng 1 lần. Trả nợ gốc: ân hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên của Hợp đồng tín dụng nhưng không quá 24 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, sau khi hết thời gian ân hạn, nợ gốc được trả đều hàng quý cùng kỳ với nợ lãi. Ngày trả nợ gốc đầu tiên là ngày 20/03/2020 và trả đều trong 32 quý. Tài sản đảm bảo là Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-201800649/HTTL. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 33.275.000.000 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	01/01/2019	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng NN & PTNT VN/Hợp đồng số: 6220-LAV- 201700906/HĐTD	6.848.103.097	-	(978.304.000)	-	5.869.799.097
Vay dài hạn ngân hàng NN & PTNT VN/Hợp đồng số: 6220-LAV- 201701301/HĐTD	8.679.890.224	-	(1.239.959.468)	-	7.439.930.756
Vay dài hạn ngân hàng NN & PTNT VN/Hợp đồng số: 6220-LAV- 201701191/HĐTD	8.025.685.942	6.483.080.727	(1.813.580.000)	-	12.695.186.669
	23.553.679.263	6.483.080.727	(4.031.843.468)	-	26.004.916.522

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2019	Tăng do trích từ lợi nhuận	Nhận các quỹ trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng	2.587.404.293	3.775.000.000	105.830.000	(2.587.337.304)	3.880.896.989
Quỹ phúc lợi	111.252.192	-	-	-	111.252.192
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	351.750.000	-	(351.750.000)	-
	2.698.656.485	4.126.750.000	105.830.000	(2.939.087.304)	3.992.149.181

23. Vốn chủ sở hữu

23.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	93.600.000.000	39.727.979.027	21.402.984.911	154.730.963.938
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	22.064.698.245	22.064.698.245
Phân phối lợi nhuận năm 2017	-	3.735.364.213	(6.415.364.213)	(2.680.000.000)
Chia cổ tức năm 2017	-	-	(7.020.000.000)	(7.020.000.000)
Tại ngày 31/12/2018	93.600.000.000	43.463.343.240	30.032.318.943	167.095.662.183
Tại ngày 01/01/2019	93.600.000.000	43.463.343.240	30.032.318.943	167.095.662.183
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	33.224.245.880	33.224.245.880
Phân phối lợi nhuận năm 2018	-	8.577.948.245	(12.704.698.245)	(4.126.750.000)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	(9.360.000.000)	(9.360.000.000)
Tại ngày 31/12/2019	93.600.000.000	52.041.291.485	41.191.866.578	186.833.158.063

23.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty tương ứng là 93.600.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng công ty cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	49.748.400.000	53,15	49.748.400.000	53,15
Các cổ đông khác	43.853.000.000	46,85	43.853.000.000	46,85
	93.600.000.000	100,00	93.600.000.000	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

23.3 Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.360.000	9.360.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.360.000	9.360.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.360.000	9.360.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.360.000	9.360.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.360.000	9.360.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

23.4 Phân phối lợi nhuận

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2018 theo Nghị quyết Quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 tại ngày 18 tháng 04 năm 2019 như sau:

Trích Quỹ Đầu tư phát triển	8.577.948.245
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.775.000.000
Trích Quỹ thưởng ban quản lý, ban điều hành	351.750.000
Chi trả cổ tức	9.360.000.000
	<u>22.064.698.245</u>

24. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế đến Quý 4 năm 2019	Lũy kế đến Quý 4 năm 2018
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	464.548.938.328	452.408.474.372
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	2.976.742.800	3.148.149.363
	<u>467.525.681.128</u>	<u>455.556.623.735</u>

25. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế đến Quý 4 năm 2019	Lũy kế đến Quý 4 năm 2018
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	316.910.610.735	322.717.684.647
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	1.238.182.293	2.529.404.543
	<u>318.148.793.028</u>	<u>325.247.089.190</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế đến Quý 4 năm 2019 VND	Lũy kế đến Quý 4 năm 2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	875.373.865	171.684.312
	875.373.865	171.684.312

27. Chi phí tài chính

	Lũy kế đến Quý 4 năm 2019 VND	Lũy kế đến Quý 4 năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	2.309.684.597	917.458.420
	2.309.684.597	917.458.420

28. Chi phí bán hàng

	Lũy kế đến Quý 4 năm 2019 VND	Lũy kế đến Quý 4 năm 2018 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	24.390.395.463	23.431.530.840
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.419.262.157	18.254.601.813
Chi phí sửa chữa ồng mục	17.836.370.176	18.755.561.861
Chi phí thay đồng hồ tổng	284.436.664	1.944.995.336
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	537.182.299
Chi phí bán hàng khác	693.075.891	1.440.164.040
	65.623.540.351	64.364.036.189

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế đến Quý 4 năm 2019 VND	Lũy kế đến Quý 4 năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	23.399.824.168	22.977.120.223
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.396.845.179	3.686.414.449
Khấu hao TSCĐ	744.758.197	1.395.314.408
Thuế, phí và lệ phí	2.001.386.100	2.001.386.100
Chi phí dự phòng	983.011.680	635.163.081
Chi phí xử lý công nợ	361.664.825	476.957.694
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.118.452.446	4.278.743.182
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.562.889.011	3.811.093.829
	38.568.831.606	39.262.192.966

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

30. Thu nhập khác

	Lũy kế đến Quý 4 năm 2019 VND	Lũy kế đến Quý 4 năm 2018 VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ, CCDC	79.336.364	658.636.364
Hoàn nhập dự phòng tiền nước khó đòi	142.026.175	221.702.179
Bán hồ sơ thầu	27.272.730	40.909.095
Thu tiền cho thuê mặt bằng	-	29.377.339
Nhượng bán vật tư		556.231.637
Hoàn trả tiền bồi thường di dời hệ thống cấp nước (*)	(3.493.311.182)	-
Thu khác	-	65.993.290
	(3.244.675.913)	1.572.849.904

(*) Ngày 19/5/2014, Ban Quản lý đường sắt Đô thị và Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành (Công ty) đã ký kết Hợp đồng số 142/HĐ-BQLĐSDT về việc bồi thường trọn gói theo hiện trạng hệ thống cấp nước của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành bị ảnh hưởng bởi dự án xây dựng tuyến đường sắt đô thị Thành phố Hồ Chí Minh, tuyến Bến Thành – Suối Tiên, giá trị hợp đồng là 5.921.448.000 đồng. Công ty đã hạch toán toàn bộ vào thu nhập khác, nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp và chia cổ tức năm 2014.

Tuy nhiên, ngày 05/7/2019, Ban Quản lý Đường sắt Đô thị đã gửi văn bản số 1271/BQLĐSDT-TCKT về việc thực hiện hoàn tiền (thu hồi lại) theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước (KTNN) đối với dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị số 2 Thành phố Hồ Chí Minh, tuyến Bến Thành – Suối Tiên số tiền: 3.493.443.000 đồng.

Mặc dù Công ty đã nhiều lần giải trình với Ban Quản lý Đường sắt Đô Thị, đây là khoản bồi thường trọn gói nhưng không được chấp thuận. Ban Quản lý Đường sắt Đô thị vẫn bảo lưu yêu cầu thu hồi số tiền 3.493.443.000 đồng về cho Ban Quản lý Đường sắt Đô thị.

Ngày 12/7/2019, Công ty đã thực hiện chuyển trả số tiền trên về Ngân sách Nhà nước theo yêu cầu của Ban Quản lý Đường sắt Đô thị tại văn bản số 1271/BQLĐSDT-TCKT ngày 05/7/2019.

31. Chi phí khác

	Lũy kế đến Quý 4 năm 2019 VND	Lũy kế đến Quý 4 năm 2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	694.723	461.308.705
Chi phí khác	10.926.552	15.046.701
	11.621.275	476.355.406

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế đến Quý 4 năm 2019	Lũy kế đến Quý 4 năm 2018
	VND	VND
Nước đầu vào	279.176.320.334	283.802.177.705
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.554.974.309	28.010.334.837
Chi phí nhân công	65.838.882.957	63.706.858.528
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.164.020.354	19.649.916.221
Chi phí dự phòng	983.011.680	476.957.694
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.323.657.681	21.652.851.861
Chi phí khác	10.300.297.670	11.574.221.499
	422.341.164.985	428.873.318.345

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư, tiền mặt và tiền gửi phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu là tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng
Ngày 31/12/2019			
Phải trả người bán	31.680.033.805	-	31.680.033.805
Chi phí phải trả	7.435.594.114	-	7.435.594.114
Phải trả khác	600.657.771	-	600.657.771
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	4.031.843.468	26.004.916.522	30.036.759.990
	43.748.129.158	26.004.916.522	69.753.045.680
Ngày 01/01/2019			
Phải trả người bán	37.657.272.043	-	37.657.272.043
Chi phí phải trả	5.294.560.372	-	5.294.560.372
Phải trả khác	578.132.541	-	578.132.541
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	2.218.263.468	23.553.679.263	25.771.942.731
	45.748.228.424	23.553.679.263	69.301.907.687

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố tài sản cố định hữu hình vào các khoản vay (*Thuyết minh số 21*).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 01 tháng 01 năm 2019.

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải thu khách hàng	10.979.750.555	13.855.810.543	10.979.750.555	13.855.810.543
Phải thu các bên liên quan		210.680.993	-	210.680.993
Phải thu khác	1.222.023.881	1.188.053.934	1.222.023.881	1.188.053.934
Các khoản cầm cố, kỹ quỹ, kỹ cượng	386.897.346	906.164.452	386.897.346	906.164.452
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.213.034.325	39.038.292.874	55.213.034.325	39.038.292.874
	68.801.706.107	56.199.002.796	68.801.706.107	56.199.002.796
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	7.263.487.342	14.278.841.841	7.263.487.342	14.278.841.841
Phải trả các bên liên quan	24.416.546.463	23.737.232.212	24.416.546.463	23.737.232.212
Chi phí phải trả	7.435.594.114	5.294.560.372	7.435.594.114	5.294.560.372
Phải trả khác	175.328.761	219.330.531	175.328.761	219.330.531
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	30.036.759.990	25.771.942.731	30.036.759.990	25.771.942.731
	69.327.716.670	69.301.907.687	69.327.716.670	69.301.907.687

(2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

v. Phòng ngừa rủi ro

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

34. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

34.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Lũy kế đến Quý 4 năm 2019 VND	Lũy kế đến Quý 4 năm 2018 VND
Lương, thưởng và phụ cấp	1.711.980.272	1.648.027.631

34.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong năm, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Lũy kế đến Quý 4 năm 2019 VND	Lũy kế đến Quý 4 năm 2018 VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV		
Mua nước sạch	279.176.320.329	283.802.177.705
Mua vật tư, dịch vụ	4.763.171.414	2.162.907.178
Thuê tài sản hoạt động	1.001.033.469	1.001.033.469
Chia cổ tức	4.974.700.000	3.731.025.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước		
Mua vật tư, dịch vụ	386.228.000	514.371.000
Công ty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn		
Mua vật tư, dịch vụ	242.569.000	-

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản phải thu/ phải trả với các bên liên quan như sau:

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	210.680.993	210.680.993
Phải trả người bán	24.416.546.463	23.378.430.202
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước		
Phải trả người bán	165.000	301.848.900

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH
194 Pasteur, Phường 06, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

36. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 20 tháng 01 năm 2019.



NGUYỄN PHAN DUNG
Người lập biểu



NGUYỄN HỮU CƯỜNG
Kế toán trưởng



NGUYỄN THÀNH PHÚC
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2019